

Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật

Lô C34/1 Đường 2G khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, TP.HCM

Mã số thuế: 0302207804

Tel: 08.37652465

FAX: 08.37653275

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 24692
	Giờ: Ngày 20 tháng 7 năm 2012

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2012

- | | |
|--|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | Mẫu số: B02-DN |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03-DN |
| 4. Thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số: B09-DN |

Nơi nhận: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123 580 674 961	89 036 452 785
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	1 652 511 490	802 558 994
1. Tiền	111		1 652 511 490	802 558 994
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	68 530 992 970	37 899 673 626
1. Phải thu khách hàng	131		26 574 757 411	13 624 666 956
2. Trả trước cho người bán	132		3 063 367 980	9 153 388 450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		43 916 866 305	20 145 616 946
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5 023 998 726)	(5 023 998 726)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	34 955 050 658	31 489 334 969
1. Hàng tồn kho	141		35 381 767 442	31 916 051 753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(426 716 784)	(426 716 784)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	18 442 119 843	18 844 885 196
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		973 026 428	2 181 155 318
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		371 273 415	313 695 878
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		17 097 820 000	16 350 034 000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56 379 817 328	83 567 877 658
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		19 759 061 787	20 700 183 018
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	8 461 771 043	9 313 672 274
- Nguyên giá	222		32 566 249 867	32 502 949 867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24 104 478 824)	(23 189 277 593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	11 155 997 116	11 245 217 116
- Nguyên giá	228		12 349 180 116	12 349 180 116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 193 183 000)	(1 103 963 000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.8)	141 293 628	141 293 628
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		36 000 000 000	62 246 939 099
1. Đầu tư vào công ty con	251		36 000 000 000	62 246 939 099
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	620 755 541	620 755 541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		620 755 541	620 755 541
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		179 960 492 289	172 604 330 443

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		89 709 380 072	83 486 708 163
I. Nợ ngắn hạn	310		89 357 986 072	82 956 982 163
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	71 081 637 309	65 016 157 418
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	8 598 038 403	11 627 972 660
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	241 208 027	241 208 027
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	3 053 253 251	2 720 912 638
5. Phải trả người lao động	315		506 560 781	1 135 409 758
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	5 877 288 301	2 215 321 662
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		351 394 000	529 726 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)	351 394 000	529 726 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90 251 112 217	89 117 622 280
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.15)	90 251 112 217	89 117 622 280
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 608 854 848	1 608 854 848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8 411 547 369	7 278 057 432
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		179 960 492 289	172 604 330 443

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		1,106.00	5,399.33
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 20 tháng 07 năm 2012



NGUYỄN VĂN NHỰT

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho quý II kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2012	Năm 2012	Quý 2/2011	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	25 350 969 891	47 982 904 310	19 404 625 912	35 718 689 160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)			203 178 300	203 178 300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		25 350 969 891	47 982 904 310	19 201 447 612	35 515 510 860
4. Giá vốn hàng bán	11		21 315 975 554	38 537 274 832	12 371 765 024	23 255 693 809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4 034 994 337	9 445 629 478	6 829 682 588	12 259 817 051
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	14 104 332	15 221 957	40 886 901	43 458 394
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	1 766 104 644	3 578 813 502	3 805 934 008	5 662 538 676
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1 709 598 826	3 465 129 466	2 189 934 106	4 032 504 813
8. Chi phí bán hàng	24		1 031 415 724	1 987 148 083	563 545 075	1 483 908 200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 125 172 778	2 322 526 839	1 152 613 007	2 120 314 331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		126 405 523	1 572 363 011	1 348 477 399	3 036 514 238
11. Thu nhập khác	31		74 779 342	74 779 342		
12. Chi phí khác	32		58 569 491	98 774 511	8 181 818	349 431 818

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2012	Năm 2012	Quý 2/2011	Năm 2011
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16 209 851	(23 995 169)	(8 181 818)	(349 431 818)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		142 615 374	1 548 367 842	1 340 295 581	2 687 082 420
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	(34 569 442)	316 868 675	411 389 049	748 085 759
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		177 184 816	1 231 499 167	928 906 532	1 938 996 661
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		22	153	116	242

Ngày 20 tháng 07 năm 2012

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ



NGUYỄN VĂN NHỰT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Cho quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2012	Quý 2/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18 212 093 610	22 685 732 352
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(22 046 850 084)	(10 442 608 965)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2 723 221 906)	(2 683 076 677)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 709 598 826)	(2 189 934 106)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(128 180)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5 860 552 643	3 801 696 606
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5 613 184 665)	(2 064 646 419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8 020 337 408)	9 107 162 791
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3 770 170 689	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(10 241 133 419)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1 599 600 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3 770 170 689	(8 641 533 419)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2012	Quý 2/2011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		42 947 269 277	46 856 305 898
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37 897 076 870)	(45 018 402 860)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(115 886 477)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			1 588 568 058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		5 050 192 407	133 448 503
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		800 025 688	599 077 875
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		852 485 802	1 021 684 251
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1 652 511 490	1 620 762 126

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 20 tháng 07 năm 2012



NGUYỄN VĂN NHỰT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 VND.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số: 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu thuế của Phân xưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

4.9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	614.458.445	655.879.664
Tiền gửi ngân hàng	1.038.053.045	146.679.330
Tổng cộng	1.652.511.490	802.558.994

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	26.574.757.411	13.624.666.956
Trả trước cho người bán	3.063.367.980	9.153.388.450
Các khoản phải thu khác	43.916.866.305	20.145.616.946
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.023.998.726)	(5.023.998.726)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	68.530.992.970	37.899.673.626

Phải thu khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thu tiền quá lương của công nhân tháng 6/12	11.849.197	8.966.512
Phải thu tiền vay của CB CNV	256.176.629	243.801.629
Phải thu nhà cung ứng (tạm ứng)	7.144.342.530	7.856.392.530
Ứng tiền Cty TNHH Đồ hộp Phú Nhật xây nhà máy	8.900.000.000	8.900.000.000
Cho Cty Đồ hộp Phú Nhật vay vốn lưu động	22.476.768.410	
Hàng thủy sản gửi Cty Phú Nhật gia công	5.127.729.539	3.136.456.275
Tổng cộng	43.916.866.305	20.145.616.946

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5.870.505.518	5.290.919.998
Công cụ, dụng cụ	129.521.069	161.490.937
Thành phẩm	29.381.740.855	26.463.640.818
Cộng giá gốc hàng tồn kho	35.381.767.442	31.916.051.753
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(426.716.784)	(426.716.784)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện	34.955.050.658	31.489.334.969
---------------------------------------	-----------------------	-----------------------

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	371.273.415	313.695.878
Tài sản ngắn hạn khác	17.097.820.000	16.350.034.000
Tổng cộng	17.469.093.415	16.663.729.878

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên liệu	17.097.820.000	16.350.034.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng	-	-
Tổng cộng	17.097.820.000	16.350.034.000

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.520.326.283	17.072.991.536	5.909.633.048	32.502.949.867
Tăng trong năm		63.300.000		63.300.000
Thanh lý, nhượng	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.520.325.283	17.136.291.536	5.909.633.048	32.566.249.867
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	5.625.021.000	16.035.260.593	1.528.996.000	23.189.277.593
Khấu hao trong kỳ	325.189.421	294.811.810	295.200.000	915.201.231
Thanh lý, nhượng	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.950.210.421	16.330.072.403	1.824.196.000	24.104.478.824
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.895.304.283	1.037.730.943	4.380.637.048	9.313.672.274
Tại ngày cuối kỳ	3.570.114.862	806.219.133	4.085.437.048	8.461.771.043

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.705.758.253 đồng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.323.580.116	25.600.000	12.349.180.116
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.323.580.116	25.600.000	12.349.180.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.078.363.000	25.600.000	1.103.963.000
Khấu hao trong kỳ	89.220.000	-	89.220.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.167.583.000	25.600.000	1.193.183.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.245.217.116	-	11.245.217.116
Tại ngày cuối kỳ	11.155.997.116	-	11.155.997.116

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật với tỷ lệ vốn góp là 100%.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi đầu tư xây dựng Nhà máy đồ hộp Phú Nhật	36.000.000.000	62.246.939.099

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn là chi phí bán hàng cho Công ty Commodity chờ phân bổ	620.755.541	620.755.541
Tổng cộng	620.755.541	620.755.541

5.10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	71.081.637.309	65.016.157.418
Tổng cộng	71.081.637.309	65.016.157.418

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay thấp nhất là 14%/năm và cao nhất là 16 %/năm (trong quý 2/2012) ; thời hạn vay tối đa là 12 tháng

5.11 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	8.598.038.403	11.627.972.660
Người mua trả tiền trước	241.208.027	241.208.027
Tổng cộng	8.839.246.430	11.869.180.687

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	2.969.860.688	2.653.807.557
Thuế TNCN	83.392.563	67.105.081
Tổng cộng	3.053.253.251	2.720.912.638

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	69.212.799	77.412.799
Bảo hiểm xã hội	755.252.585	294.538.685
Phải trả tiền gia công cá cho Cty Phú Nhật	5.009.129.948	1.843.370.178
Khác	43.692.969	-
Tổng cộng	5.877.288.301	2.215.321.662

5.13. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	351.394.000	529.726.000
Tổng cộng	351.394.000	529.726.000

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ thuộc Vốn chủ Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2012	80.230.710.000	1.608.854.848	7.278.057.432	89.117.622.280

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Lợi nhuận trong năm nay	-	-	1.231.499.167	1.231.499.167
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-
Chi quỹ khen thưởng	-	-	98.009.230	98.009.230
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80.230.710.000	1.608.854.848	8.411.547.369	90.251.112.217

5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
Tổng cộng	80.230.710.000	80.230.710.000

5.15.3 Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phần

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/201	Quý 2/2011
Doanh thu bán hàng	25.350.969.891	19.404.625.912
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	203.178.300
Doanh thu thuần	25.350.969.891	19.201.447.612

6.12. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.104.332	40.886.901
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Khác	-	-
Tổng cộng	14.104.332	40.886.901
6.13. Chi phí tài chính		
	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Lãi tiền vay	1.709.598.826	2.189.934.106
Lỗi chênh lệch tỷ giá	56.505.818	1.609.370.158
Trả lãi thuê xe tài chính	-	6.629.744
Tổng cộng	1.766.104.644	3.805.934.008
6.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	6 tháng/2012	Quý 2/2011
Lợi nhuận kế toán	1.548.367.842.	1.340.295.581
Đ.chính tăng thu nhập chịu thuế	262.310.301	305.260.614
Lợi nhuận tính thuế	1.810.678.143	1.645.556.195
Thuế suất TNDN	25%	25%
Thuế TNDN	452.669.536	411.389.049
Đ.chính giảm 30% thuế TNDN Theo Thông tư 154/2011	135.800.861	
Chi phí thuế TNDN 6 tháng/12	316.868.675	
Thuế TNDN quý 1/12 đã báo cáo	351.438.117	
Chi phí thuế TNDN quý 2/2012	(34.569.442)	
7. Những thông tin khác		
7.11. Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị		
	6 tháng/2012	6 tháng/11
Lương Tổng Giám đốc	108.000.000	88.750.000
Thù lao hội đồng quản trị	57.200.000	55.800.000
Tổng cộng	165.200.000	144.550.000
7.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán		

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho quý 2 năm 2012 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2012

Ngày 20 tháng 07 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT

Số: 020/12/CV-VSC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2012

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2/2012 giảm

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 246.94
	Già Ngày 20 tháng 7 năm 12

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý 02/2012 của Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật: chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2/2012: 177.184.816 đồng, so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2011: 928.906.532 đồng, giảm 751.721.716 đồng.

Thực hiện theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC, Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật xin được giải trình như sau:

1. Chỉ tiêu lợi nhuận gộp: Quý 2/2012: 4.034.994.337 đồng so với quý 2/2011: 6.829.682.588 đồng, giảm 2.794.688.251 đồng lý do:

Giá mua nguyên liệu thủy sản và vật tư đầu vào quý 2/2012 so với giá mua nguyên liệu thủy sản và vật tư đầu vào quý 2/2011 tăng từ 17 đến 22%. Nhưng giá bán thành phẩm chỉ tăng từ 10 đến 15%.

Công ty tăng lương 20% so với quý 2/2011 nhằm ổn định cuộc sống của người lao động, để họ yên tâm sản xuất.

2. Chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính: Quý 2/2012: 14.104.332 đồng so với quý 2/2011: 40.886.901 đồng, giảm: 26.782.569 đồng. Lý do: cán bộ nhân viên đã trả phần lớn tiền gốc vay cho Công ty, làm cho tiền trả lãi vay quý 2/2012 giảm hơn so với quý 2/2011.

3. Chỉ tiêu chi phí tài chính: quý 2/2012: 1.766.104.644 đồng, so với quý 2/2011: 3.805.934.008 đồng, giảm: 2.039.829.364 đồng. lý do:

+ Chi phí lãi vay ngân hàng quý 2/2012: 1.709.598.826 đồng so với quý 2/2011: 2.189.934.106 đồng, giảm 480.335.280 đồng, lý do: lãi suất tiền vay quý 2/2012 so với quý 2/2011 giảm 3%.

+ Trả lãi thuê xe tài chính quý 2/2012: 0 đồng so với quý 2/2011: 6.629.744 đồng, giảm 6.629.744 đồng. Lý do tháng 8/2011 Công ty đã thực hiện xong hợp đồng cho thuê tài chính, từ tháng 9/2011 không phát sinh.

+ Lỗ chênh lệch tỷ giá: quý 2/2012 : 56.505.818 đồng so với quý 2/2011: 1.609.370.158 đồng, giảm 1.552.864.340 đồng, lý do quý 2/2012 tỷ giá USD ít biến động so với quý 2/2011.

4. Chỉ tiêu chi phí bán hàng: Quý 2/2012: 1.031.415.724 đồng so với quý 2/2011: 563.545.075 đồng, tăng: 467.870.649 đồng, lý do:

- Doanh thu bán hàng quý 2/2012: 25,35 tỷ đồng, so với doanh thu bán hàng quý 2/2011: 19,40 tỷ đồng tăng 5,95 tỷ đồng và quý 2/2012 có một số container hàng cá hộp xuất khẩu sang Châu Mỹ và Châu Phi (quý 2/2011 chỉ xuất khẩu hàng sang Nhật Bản và Hàn Quốc) nên chi phí cước hàng xuất quý 2/2012 tăng hơn so với quý 2/2011.

5. Chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2/2012: 1.125.172.778 đồng so với quý 2/2011: 1.152.613.007 đồng, giảm 27.440.229 đồng, lý do: Doanh nghiệp tiết kiệm chi phí: văn phòng phẩm và một số chi phí khác phục vụ cho quản lý doanh nghiệp.

6. Chỉ tiêu lợi nhuận khác: quý 2/2012: 16.209.851 đồng so với quý 2/2011: (8.181.818) đồng, tăng 24.391.669 đồng, lý do: Năm 2011 Công ty Việt Nhật nhập khẩu tôm nguyên con đông lạnh từ Campuchia, năm 2011 đã hạch toán thuế nhập khẩu vào chi phí, quý 2/2012 Cục Hải quan TP.HCM đã quyết định không thu thuế nhập khẩu, số tiền phải nộp thuế nhập khẩu được hạch toán vào thu nhập khác.

7. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:

Quý 2/2012: 142.615.374 đ so với quý 2/2011: 1.340.295.581 đ, giảm: 1.197.680.207 đồng gồm:
 $2.794.688.251 + 26.782.569 - 2.039.829.364 + 467.870.649 - 27.440.229 - 24.391.669 = 1.197.680.207$ đồng.

8. Chi tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2012: 1.548.367.842 đồng

+ Chi phí thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2012 = {1.548.367.842 + 262.310.301 (điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khoản chi phí lãi vay do Vốn đầu tư của chủ sở hữu chưa đủ so với Vốn điều lệ Cty Việt Nhật đăng ký (còn thiếu 7,57%) mà phải đi vay ngân hàng: 3.465.129.466 (chi phí lãi vay 6 tháng/2012) x 7,57% = 262.310.301} x 25% Thuế suất x 70% (theo Thông tư 154/2011) = 316.868.675 đồng.

+ Chi phí thuế TNDN quý 2/2012 = 316.868.675 - 351.438.117 (chi phí thuế TNDN quý 1/2012 đã Báo cáo) = (34.569.442) đồng.

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2012:

$142.615.374 - (34.569.442) = 177.184.816$ đồng

Trên đây là những nguyên nhân làm chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2/2012 so với quý 2/2011 giảm 751.721.716 đồng. Kính mong Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP.HCM xem xét.

Trân trọng kính chào.



Nơi nhận:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng khoán TP.HCM
- Lưu Phòng Kế toán, Bộ phận công bố thông tin